

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ
Giám sát loài Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*) và
nhiệm vụ Giám sát các loài Mang (*Muntiacus SPP*) tại Khu bảo
tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về việc phê duyệt Chương trình lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước; số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 về việc quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 451/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 17 về việc dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ- TCLN-ĐDPH ngày 04/7/2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp ban hành quy trình sử dụng bộ công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra (SMART) tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ;

Căn cứ Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu BTTN Xuân Liên giai đoạn 2021-2030; số 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 về việc ban hành đơn giá sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 3025/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 117/KH-UBND ngày 19/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo số 373/BC-SNN&PTNT ngày 20/10/2023; Sở Tài chính tại Báo cáo số 6589/STC-TCĐN ngày 31/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Giám sát loài Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*) và nhiệm vụ Giám sát các

loài Mang (*Muntiacus* SPP) tại Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chính như sau:

I. Nhiệm vụ Giám sát loài Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*) tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát loài Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*) tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa.

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên.

3. Phạm vi thực hiện: Trên tổng diện tích 23.816,23 ha đất và rừng thuộc Khu BTTN Xuân Liên, trên địa phận hành chính của 04 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Đánh giá bổ sung sự biến động quần thể, sinh cảnh sống, các yếu tố tác động đến quần thể, cá thể loài Vượn đen má trắng; trên cơ sở đó, xây dựng, đề xuất bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn bền vững đa dạng sinh học gắn với loài Vượn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên.

4.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đánh giá xu hướng, sự phát triển về hiện trạng, đặc điểm cấu trúc đàn, biến động quần thể, cá thể, các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống so với kết quả đã điều tra loài Vượn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên.

b) Tiếp tục đề xuất, bổ sung các biện pháp, giải pháp khả thi, hiệu quả, có tính khoa học và thực tiễn cao nhằm bảo tồn bền vững loài Vượn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên.

5. Nội dung nhiệm vụ

a) Bổ sung, đánh giá nhanh thông tin từ cộng đồng các thôn, bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh sống loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn.

b) Bổ sung, điều tra, đánh giá thu thập thông tin, dữ liệu mới về hiện trạng phân bố, đặc điểm cấu trúc đàn Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn.

c) Rà soát, xây dựng, thực thi chương trình giám sát quần thể Vượn đen má trắng gắn với công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn.

d) Đánh giá chi tiết xu hướng biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động mới làm ảnh hưởng đến môi trường sống của loài Vượn đen má trắng.

e) Rà soát, tiếp tục xây dựng, bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn bền vững loài Vượn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ.

b) Hệ thống các báo cáo chuyên đề: 04 báo cáo, gồm:

- Báo cáo chuyên đề 1: Báo cáo bổ sung ghi nhận thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố loài

Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề 2: Thông tin và cơ sở dữ liệu bổ sung về hiện trạng quần thể và phân bố của loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề 3: Kết quả giám sát loài Vượn đen má trắng gắn với hoàn thiện thông tin bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề 4: Đánh giá bổ sung mới về thông tin, dữ liệu, xu hướng biến động quần thể và các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống của loài Vượn đen má trắng trong khu bảo tồn.

c) Sản phẩm khác:

- Bộ tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát loài Vượn đen má trắng gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn.

- 01 videoclip giới thiệu về các hoạt động bảo tồn loài Vượn đen má trắng nguy cấp, quý hiếm tại Khu BTTN Xuân Liên được phát trên sóng truyền hình và các trang thông tin điện tử hợp pháp trong và ngoài nước.

- Poster tuyên truyền bảo vệ loài Vượn đen má trắng nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn.

- 04 bản đồ (Bản đồ phân bố theo hiện trạng rừng; bản đồ sinh cảnh; bản đồ điểm giám sát; bản đồ vùng ưu tiên bảo vệ) đối với loài Vượn đen má trắng trong Khu BTTN Xuân Liên.

- Kế hoạch bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn, phục hồi quần thể và sinh cảnh trước mắt và lâu dài về công tác bảo tồn Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn, đảm bảo khả thi, hiệu quả, có tính khoa học và thực tiễn cao.

- Tổ đội bảo vệ loài Vượn đen má trắng và bảo tồn đa dạng sinh học tại khu bảo tồn được thành lập với quy chế hoạt động cụ thể, rõ ràng.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

a) Kinh phí thực hiện: 2.335.247.000 đồng (*Viết bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn*).

b) Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế chi thường xuyên trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2024: 1.020.340.000 đồng.

b) Năm 2025: 936.385.000 đồng.

c) Năm 2026: 378.522.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 đính kèm)

II. Nhiệm vụ giám sát các loài Mang (*Muntiacus SPP*) tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

1. Tên nhiệm vụ: Giám sát các loài Mang (*Muntiacus SPP*) tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên.

3. Phạm vi thực hiện: Trên tổng diện tích 23.816,23 ha đất và rừng thuộc Khu BTTN Xuân Liên và vùng đệm, trên địa phận hành chính của 04 xã: Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Đánh giá, bổ sung sự biến động quần thể, sinh cảnh sống, các yếu tố tác động đến quần thể, cá thể các loài Mang; trên cơ sở đó, xây dựng, bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn bền vững đa dạng sinh học gắn với các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên.

4.2. Mục tiêu cụ thể

a) Đánh giá xu hướng, sự phát triển về hiện trạng, đặc điểm cấu trúc đàn, biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống so với kết quả đã điều tra các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên.

b) Tiếp tục đề xuất, bổ sung các biện pháp, giải pháp khả thi, hiệu quả, có tính khoa học và thực tiễn cao nhằm bảo tồn bền vững các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên.

5. Nội dung nhiệm vụ

a) Kế thừa, bổ sung, đánh giá nhanh thông tin từ cộng đồng các thôn, bản vùng đệm về hiện trạng quần thể, sinh cảnh sống các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên và vùng đệm.

b) Bổ sung, điều tra, đánh giá thu thập thông tin, dữ liệu mới về hiện trạng quần thể, phân bố, cấu trúc đàn của từng loài Mang tại khu bảo tồn.

c) Rà soát, xây dựng, thực thi chương trình giám sát quần thể các loài Mang gắn với công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn.

d) Đánh giá chi tiết xu hướng biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động mới, phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài Mang tại khu bảo tồn.

e) Rà soát, tiếp tục xây dựng, bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn bền vững các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

a) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ.

b) Hệ thống các báo cáo chuyên đề: 04 báo cáo, gồm:

- Báo cáo chuyên đề 1: Báo cáo bổ sung chi tiết sự ghi nhận thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố các loài Mang tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề 2: Thông tin và cơ sở dữ liệu bổ sung về hiện trạng quần thể và phân bố các loài Mang tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề 3: Kết quả giám sát các loài Mang nguy cấp, quý hiếm gắn với thông tin của bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn.

- Báo cáo chuyên đề 4: Đánh giá bổ sung mới về thông tin, dữ liệu, xu hướng biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài Mang.

c) Sản phẩm khác:

- Bộ tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát loài Mang gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn.

- 01 videoclip giới thiệu về các hoạt động bảo tồn các loài Mang nguy cấp, quý hiếm phân bố tại khu bảo tồn được phát trên sóng truyền hình và các trang thông tin điện tử hợp pháp trong và ngoài nước.

- 120 sổ tay truyền thông bảo vệ rừng và bảo vệ động vật hoang dã.

- 04 bản đồ (Bản đồ phân bố theo hiện trạng rừng; bản đồ sinh cảnh; bản đồ điểm giám sát; bản đồ vùng ưu tiên bảo vệ) đối với các loài Mang nguy cấp, quý hiếm hiện có trong khu bảo tồn.

- Kế hoạch bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn, phục hồi quần thể và sinh cảnh trước mắt và lâu dài về bảo tồn, phục hồi quần thể và sinh cảnh tại khu bảo tồn, đảm bảo khả thi, hiệu quả, có tính khoa học và thực tiễn cao.

- 50 tiêu bản thực vật là thức ăn chính của các loài Mang.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

a) Kinh phí thực hiện: 2.326.589.000 đồng (*Viết bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi chín nghìn đồng chẵn*).

b) Nguồn vốn: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế chi thường xuyên trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

a) Năm 2024: 1.009.462.000 đồng.

b) Năm 2025: 737.310.000 đồng.

c) Năm 2026: 579.817.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2025, năm 2026 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, tài chính, bảo tồn động vật hoang dã (nếu có) và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội

dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến quá trình triển khai, tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các nội dung theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này; hướng dẫn, thực hiện trình tự, thủ tục nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định dự toán được phê duyệt. Quá trình triển khai, thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc, bất cập, chưa phù hợp, phải chủ động, kịp thời phối hợp với các đơn vị liên quan, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Giám đốc Ban quản lý Khu BTTN Xuân Liên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chi cục Kiểm lâm (để t/dõi);
- Lưu: VT, NN.

(MC06.01.24)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Dự toán chi tiết

Nhiệm vụ giám sát loài Vượn đen má trắng (*Nomascus leucogenys*) tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|---------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| | Tổng (A+B) | | | | | | | 2.335.247.000 | 1.020.340.000 | 936.385.000 | 378.522.000 | |
| A | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | | | | | 2.131.152.000 | 967.192.000 | 880.168.000 | 283.792.000 | |
| 1 | Bổ sung, đánh giá nhanh thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn. | | | | | | | 83.174.000 | 83.174.000 | | | |
| 1.1 | Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra bổ sung thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn; phiếu biểu điều tra ghi nhận các yếu tố tác động ảnh hưởng đến môi trường sống loài Vượn đen má trắng. | Phiếu | 2 | | | | 750.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | Tiết a mục 7 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính |
| 1.2 | Phỏng vấn thu thập thông tin từ cộng đồng (12 thôn x 20 người/thôn) | Người | 240 | 0,50 | 120,00 | 3,06 | 250.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | | | Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 1.3 | Chi cho người cung cấp thông tin (trên 40 chi tiêu) | Người | 12 | 20,00 | 240,00 | | 60.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | | | Tiết a Mục 7 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 1.4 | Nhập số liệu vào máy tính (2 phiếu/biểu) | Biểu | 480 | 0,05 | 24 | 3,99 | 326.000 | 7.824.000 | 7.824.000 | | | Mục 9c, Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 1.5 | Vấn phòng phẩm phục vụ điều tra phỏng vấn | Trọng gói | 1 | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | | | Thực tế |
| 1.6 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 1: Báo cáo bổ sung ghi nhận thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | 28.450.000 | | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | | | |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | 4.890.000 | | | |
| 2 | Bổ sung, điều tra, đánh giá thu thập thông tin, dữ liệu mới về hiện trạng phân bố, đặc điểm cấu trúc đàn Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn. | | | | | | | 521.807.000 | 261.453.500 | 231.903.500 | 28.450.000 | |
| 2.1 | Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu bổ sung điều tra thông tin hiện trạng phân bố, đặc điểm cấu trúc đàn Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn. | Phiếu | 1 | | | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính. |
| 2.2 | Điều tra đặc điểm hiện trạng phân bố, cấu trúc đàn Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn. | | | | | | | 461.807.000 | 230.903.500 | 230.903.500 | | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|-------------|-------------------|-------------|------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (2 đợt x 40 tuyến x 3 ngày/tuyến x 2 người x 200.000 đồng/ngày/người). | Ngày | 240 | 2 | 480 | | 200.000 | 96.000.000 | 48.000.000 | 48.000.000 | | Thực tế |
| - | Mở tuyến điều tra (40 tuyến x 3 km/tuyến) | Km | 120 | 3,30 | 396 | 2,06 | 169.000 | 66.924.000 | 33.462.000 | 33.462.000 | | Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Điều tra động vật trên tuyến ghi nhận phân bố (2 đợt x 40 tuyến x 3 km/tuyến). | Km | 240 | 2,87 | 689 | 5,08 | 416.000 | 286.624.000 | 143.312.000 | 143.312.000 | | |
| - | Tính toán tài liệu điều tra động vật trên tuyến (02 đợt x 40 tuyến x 3 km/tuyến) | Km | 240 | 0,17 | 41 | 3,66 | 299.000 | 12.259.000 | 6.129.500 | 6.129.500 | | |
| 2.3 | Vấn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa | Trọn gói | 1 | | | | 2.000.000 | 2.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | | Thanh toán theo thực tế |
| 2.4 | Máy móc, dụng cụ phục vụ điều tra | | | | | | | 28.800.000 | 28.800.000 | | | |
| - | Máy ghi âm tự động | Cái | 3 | | | | 8.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | | | |
| - | Các loại dụng cụ (Sạc pin, pin tiểu sạc, đèn soi; xuất xứ Việt Nam). | Bộ | 6 | | | | 800.000 | 4.800.000 | 4.800.000 | | | |
| 2.5 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 2: Thông tin và cơ sở dữ liệu bổ sung về hiện trạng quần thể và phân bố của loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | | | 28.450.000 | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 3 | Rà soát, xây dựng, thực thi chương trình giám sát quần thể Vượn đen má trắng gắn với công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn. | | | | | | | 1.041.306.000 | 521.028.000 | 491.828.000 | 28.450.000 | |
| 3.1 | Thiết kế tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát loài Vượn đen má trắng gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn | | | | | | | 28.450.000 | 28.450.000 | | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | | | |
| - | Viết tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát | TL | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số, bộ tiêu chí giám sát | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | 4.890.000 | | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 3.2 | Giám sát loài Vượn đen má trắng gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn | | | | | | | 984.406.000 | 492.578.000 | 491.828.000 | | |
| - | Xây dựng, hoàn chỉnh các phiếu biểu giám sát quần thể Vượn đen má trắng gắn với công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn. (1 phiếu x 750.000 đồng/phiếu) | Phiếu | 1 | | | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính |
| - | Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra (40 điểm x 4 lần/năm x 3 ngày/điểm x 2 năm theo dõi x 1 công/điểm). | Công | 960 | 1,00 | 960 | | 200.000 | 192.000.000 | 96.000.000 | 96.000.000 | | Thanh toán theo thực tế |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Giám sát theo dõi loài Vượn đen má trắng nguy cấp, quý hiếm tại các điểm được lựa chọn (40 điểm x 4 lần/năm x 3 ngày/điểm x 2 năm theo dõi) | Công/điểm | 960 | 2,00 | 1920 | 4,98 | 407.000 | 781.440.000 | 390.720.000 | 390.720.000 | | Mục B31.5 Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT. |
| - | Nhập số liệu vào máy tính (1 biểu/điểm x 40 điểm giám sát x 4 lần/năm x 2 năm theo dõi)/ x 0,05 công/biểu) | Biểu | 320 | 0,05 | 16 | 3,99 | 326.000 | 5.216.000 | 2.608.000 | 2.608.000 | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Văn phòng phẩm ghi chép, phục vụ điều tra thực địa | Trọn gói | 1 | | | | 5.000.000 | 5.000.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | | |
| 3.3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 3: Kết quả giám sát loài Vượn đen má trắng gắn với hoàn thiện thông tin bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | | | 28.450.000 | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |
| 4 | Đánh giá chi tiết xu hướng biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động mới làm ảnh hưởng đến môi trường sống của loài Vượn đen má trắng. | | | | | | | 230.023.000 | 101.536.500 | 100.036.500 | 28.450.000 | |
| 4.1 | Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh cảnh trên ô tiêu chuẩn | Phiếu | 2 | | | | 750.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính. |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 4.2 | Lập OTC đánh giá sinh cảnh ghi nhận loài Vượn đen má trắng trên hiện trường | | | | | | | 200.073.000 | 100.036.500 | 100.036.500 | | |
| - | Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn | Công | 40 | 2 | 80 | | 200.000 | 16.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | | Thanh toán theo thực tế |
| - | Chọn, lập OTC | OTC | 40 | 2 | 80 | 3,46 | 283.000 | 22.640.000 | 11.320.000 | 11.320.000 | | Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Điều tra trên OTC | OTC | 40 | 11 | 440 | 4,32 | 353.000 | 155.320.000 | 77.660.000 | 77.660.000 | | |
| - | Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ÔTC 25m ² | ô | 200 | 0,05 | 11 | 3,46 | 283.000 | 3.113.000 | 1.556.500 | 1.556.500 | | |
| - | Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa | Trọn gói | 1 | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | Thanh toán theo thực tế |
| 4.3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 4: Đánh giá bổ sung mới về thông tin, dữ liệu, xu hướng biến động quần thể và các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống của loài Vượn đen má trắng trong khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | | | 28.450.000 | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | |
| - | Hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |
| 5 | Xây dựng các giải pháp bảo tồn bền vững loài Vượn đen má trắng tại Khu BTTN Xuân Liên | | | | | | | 254.842.000 | | 56.400.000 | 198.442.000 | |
| 5.1 | Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý bảo vệ loài Vượn đen má trắng tại khu bảo tồn | | | | | | | 197.892.000 | | 56.400.000 | 141.492.000 | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-------|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|------------|-------------|-------------------|-------------|------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 5.1.1 | Xây dựng videoclip giới thiệu về các hoạt động bảo tồn loài Vượn đen má trắng phát trên sóng truyền hình và các trang thông tin điện tử hợp pháp trong và ngoài nước. | Bộ dữ liệu | 1 | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | 30.000.000 | | TH 01.03.03.05.00 Phụ lục Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 UBND tỉnh |
| 5.1.2 | In ấn poster tuyên truyền bảo vệ loài Vượn đen má trắng nguy cấp, quý hiếm phân bố tại Khu bảo tồn phục vụ tuyên truyền tại cộng đồng, trường học (12 thôn bản x 10 tờ/thôn và 05 trường học x 20 tờ/trường). | Tờ | 220 | | | | 120.000 | 26.400.000 | | 26.400.000 | | Thanh toán theo thực tế |
| 5.1.3 | Khoanh vẽ và xây dựng bản đồ: Bản đồ phân bố theo hiện trạng rừng; bản đồ sinh cảnh, bản đồ điểm giám sát; bản đồ vùng ưu tiên bảo vệ loài Vượn đen má trắng nguy cấp, quý hiếm. | Ha | 23.816 | 0,02 | 476,0 | 3,26 | 267.000 | 127.092.000 | | 127.092.000 | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 5.1.4 | In ấn 04 sản phẩm bản đồ màu (tỉ lệ 1/50.000) đưa vào quản lý. | Bộ | 12 | 4,00 | 48 | | 300.000 | 14.400.000 | | | 14.400.000 | Thanh toán theo thực tế |
| 5.2 | Rà soát, bổ sung, xây dựng kế hoạch bảo tồn, phục hồi quần thể, cá thể, sinh cảnh sống và các biện pháp, giải pháp bảo tồn bền vững loài Vượn đen má trắng. | | | | | | | 28.450.000 | | | 28.450.000 | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 10,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | |
| - | Xây dựng bản kế hoạch | Kế hoạch | 1 | 15,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Chỉnh sửa, trình phê duyệt | CT | 1 | 5 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 5.3 | Thực hiện các hoạt động truyền thông và nâng cao nhận thức giáo dục môi trường để bảo tồn loài Vượn đen má trắng tại vùng đệm | | | | | | | 28.500.000 | | | 28.500.000 | |
| - | Tập huấn nâng cao kiến thức và kỹ năng truyền thông cho cán bộ thôn bản, tổ đội quần chúng BVR, chính quyền địa phương về bảo vệ loài Vượn đen má trắng (10 người/thôn x 12 thôn) | | | | | | | 28.500.000 | | | 28.500.000 | |
| + | Giảng viên | Ngày | 1 | 1 | 1 | | 1.000.000 | 1.000.000 | | | 1.000.000 | Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính |
| + | Trợ giảng | Ngày | 1 | 1 | 1 | | 500.000 | 500.000 | | | 500.000 | |
| + | Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại. | lượt | 2 | | | | 3.000.000 | 6.000.000 | | | 6.000.000 | |
| + | Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên | Ngày | 1 | 2 | 2 | | 300.000 | 600.000 | | | 600.000 | |
| + | Chi phí ăn cho học viên (không hưởng lương ngân sách). | người | 10 | 12 | 120 | | 100.000 | 12.000.000 | | | 12.000.000 | |
| + | Nước uống | người | 10 | 12 | 120 | | 40.000 | 4.800.000 | | | 4.800.000 | Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh |
| + | Tài liệu | bộ | 10 | 12 | 120 | | 30.000 | 3.600.000 | | | 3.600.000 | Thanh toán theo thực tế |
| B | CHI PHÍ KHÁC | | | | | | | 204.095.000 | 53.148.000 | 56.217.000 | 94.730.000 | |
| 1 | Xây dựng đề xuất | | | | | | | 11.080.000 | 11.080.000 | | | |
| - | Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan | CT | 1 | 15,00 | 15,0 | 3,33 | 272.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | | | Mục 9a Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí | CT | 1 | 8,80 | 8,8 | 5,42 | 443.000 | 3.898.000 | 3.898.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa đề cương, dự toán | CT | 1 | 3,50 | 3,5 | 5,42 | 443.000 | 1.551.000 | 1.551.000 | | | |
| - | Thuyết minh hoàn thiện nhiệm vụ được phê duyệt | CT | 1 | 3,50 | 3,5 | 5,42 | 443.000 | 1.551.000 | 1.551.000 | | | |
| 2 | Xây dựng báo cáo tổng kết (Báo cáo chính và tóm tắt) | | | | | | | 30.594.000 | | | 30.594.000 | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Tính toán số liệu | CT | 1 | 22 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Viết báo cáo thuyết minh | BC | 1 | 40 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | |
| - | Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo | CT | 1 | 15 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |
| - | In ấn, bàn giao kết quả | CT | 1 | 8 | 8 | 3,27 | 268.000 | 2.144.000 | | | 2.144.000 | |
| 3 | Họp Hội đồng nghiệm thu | | | | | | | 13.240.000 | | | 13.240.000 | |
| - | Chủ tịch hội đồng | Người /buổi | 1 | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | | | 1.200.000 | Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính |
| - | Thành viên hội đồng (8 người) | Người /buổi | 8 | | | | 800.000 | 6.400.000 | | | 6.400.000 | |
| - | Thư ký hành chính (1 người) | Người /buổi | 1 | | | | 240.000 | 240.000 | | | 240.000 | |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên trong hội đồng (8 bài) | Bài viết | 8 | | | | 300.000 | 2.400.000 | | | 2.400.000 | |
| - | Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo | bộ | 12 | | | | 250.000 | 3.000.000 | | | 3.000.000 | Thanh toán theo thực tế |
| 4 | Chi phí quản lý | % | 7 | | | | | 149.181.000 | 42.068.000 | 56.217.000 | 50.896.000 | |

Phụ biểu số 02:

Dự toán chi tiết

Nhiệm vụ Giám sát các loài Mang (*Muntiacus SPP*) tại Khu BTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|---------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| | Tổng (A+B) | | | | | | | 2.326.589.000 | 1.009.462.000 | 737.310.000 | 579.817.000 | |
| A | CHI PHÍ TRỰC TIẾP | | | | | | | 2.120.257.000 | 936.205.000 | 684.772.000 | 499.280.000 | |
| 1 | Kế thừa, bổ sung, đánh giá nhanh thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể, sinh cảnh sống các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên và vùng đệm | | | | | | | 83.174.000 | 83.174.000 | | | |
| 1.1 | Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố; phiếu biểu điều tra ghi nhận các yếu tố tác động ảnh hưởng đến môi trường sống | Phiếu | 2 | | | | 750.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính |
| 1.2 | Phỏng vấn thu thập thông tin từ cộng đồng (12 thôn x 20 người/thôn) | Người | 240 | 0,50 | 120,00 | 3,06 | 250.000 | 30.000.000 | 30.000.000 | | | Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 1.3 | Chi cho người cung cấp thông tin (trên 40 chi tiêu) | Người | 12 | 20,00 | 240,00 | | 60.000 | 14.400.000 | 14.400.000 | | | Tiết a mục 7 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|--------------------|----------|----------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 1.4 | Nhập số liệu vào máy tính (2 phiếu/biểu) | Biểu | 480 | 0,05 | 24 | 3,99 | 326.000 | 7.824.000 | 7.824.000 | | | Mục 9c, Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 1.5 | Văn phòng phẩm phục vụ điều tra phỏng vấn | Trọn gói | 1 | | | | 1.000.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| 1.6 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 1: Báo cáo bổ sung chi tiết sự ghi nhận thông tin từ cộng đồng các thôn bản vùng đệm về hiện trạng quần thể và sinh cảnh nơi phân bố các loài Mang tại khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | 28.450.000 | | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | | | |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | 4.890.000 | | | |
| 2 | Bổ sung, điều tra, đánh giá thu thập thông tin, dữ liệu mới về hiện trạng quần thể, phân bố, cấu trúc đàn của từng loài Mang tại khu bảo tồn. | | | | | | | 551.607.000 | 551.607.000 | | | |
| 2.1 | Xây dựng tài liệu và tổ chức tập huấn điều tra về hiện trạng quần thể và phân bố | | | | | | | 18.600.000 | 18.600.000 | | | |
| - | Giảng viên (1 người) | Ngày | 3 | | | | 2.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | | | Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính |
| - | Trợ giảng (1 người) | Ngày | 3 | | | | 500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | |
| - | Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại | Lượt | 2 | | | | 3.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | | | |
| - | Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên (2 người) | ngày | 6 | | | | 100.000 | 600.000 | 600.000 | | | |
| - | Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên. | Ngày | 3 | | | | 300.000 | 900.000 | 900.000 | | | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|-------------|-------------------|----------|----------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Người phục vụ tập huấn | ngày | 3 | | | | 200.000 | 600.000 | 600.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| - | Tài liệu, văn phòng phẩm | Bộ | 20 | | | | 30.000 | 600.000 | 600.000 | | | |
| - | Nước uống (20 người x 3 ngày) | người | 60 | | | | 40.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | | | Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh |
| 2.2 | Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra hiện trạng quần thể và phân bố | Phiếu | 1 | | | | 750.000 | 750.000 | 750.000 | | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính |
| 2.3 | Điều tra về hiện trạng quần thể và phân bố | | | | | | | 461.807.000 | 461.807.000 | | | |
| - | Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn tuyến (2 đợt x 40 tuyến x 3 ngày/tuyến x 2 người) | Ngày | 240 | 2 | 480 | | 200.000 | 96.000.000 | 96.000.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| - | Mở tuyến điều tra (40 tuyến x 3 km/tuyến) | Km | 120 | 3,30 | 396 | 2,06 | 169.000 | 66.924.000 | 66.924.000 | | | Mục 9b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| - | Điều tra động vật trên tuyến ghi nhận phân bố (2 đợt x 40 tuyến x 3 km/tuyến) | Km | 240 | 2,87 | 689 | 5,08 | 416.000 | 286.624.000 | 286.624.000 | | | |
| - | Tính toán tài liệu điều tra động vật trên tuyến (02 đợt x 40 tuyến x 3 km/tuyến) | Km | 240 | 0,17 | 41 | 3,66 | 299.000 | 12.259.000 | 12.259.000 | | | |
| 2.4 | Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa | Trọn gói | 1 | | | | 5.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| 2.5 | Máy móc, dụng cụ phục vụ điều tra | | | | | | | 37.000.000 | 37.000.000 | | | |
| - | Máy bẫy ảnh | Cái | 3 | | | | 8.000.000 | 24.000.000 | 24.000.000 | | | Theo giá thực tế |
| - | Các loại dụng cụ (Sạc pin, pin tiểu sạc, đèn soi; xuất xứ Việt Nam) | Bộ | 10 | | | | 800.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | | | |
| - | Túi ngủ, tăng võng, giấy tạt, mũ, bạt...; xuất xứ Việt Nam | Bộ | 5 | | | | 1.000.000 | 5.000.000 | 5.000.000 | | | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 2.6 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 2: Thông tin và cơ sở dữ liệu bổ sung về hiện trạng quần thể và phân bố các loài Mang tại khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | 28.450.000 | | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | | | |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | | | |
| - | Hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | 4.890.000 | | | |
| 3 | Xây dựng chương trình giám sát quần thể, cá thể các loài Mang gắn với công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn. | | | | | | | 1.017.910.000 | 33.800.000 | 484.830.000 | 499.280.000 | |
| 3.1 | Thiết kế tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát loài Mang gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn | | | | | | | 28.450.000 | 15.200.000 | 13.250.000 | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Thu thập tài liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | 8.360.000 | | |
| - | Viết tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện tài liệu hướng dẫn giám sát và xây dựng chỉ số giám sát | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | 4.890.000 | | |
| 3.2 | Tập huấn kỹ thuật giám sát các loài Mang gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn | | | | | | | 18.600.000 | 18.600.000 | | | |
| - | Giảng viên (1 người) | ngày | 3 | | | | 2.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | | | Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính |
| - | Trợ giảng (1 người) | ngày | 3 | | | | 500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|-------------|-------------------|-------------|-------------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại | Lượt | 2 | | | | 3.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | | | Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính. |
| - | Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên (2 người x 3 ngày) | ngày | 6 | | | | 100.000 | 600.000 | 600.000 | | | |
| - | Chi phí thanh toán tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên | Ngày | 3 | | | | 300.000 | 900.000 | 900.000 | | | |
| - | Người phục vụ tập huấn | ngày | 3 | | | | 200.000 | 600.000 | 600.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| - | Tài liệu, văn phòng phẩm | Bộ | 20 | | | | 30.000 | 600.000 | 600.000 | | | |
| - | Nước uống (20 người x 3 ngày) | người | 60 | | | | 40.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | | | Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh |
| 3.3 | Điều tra theo điểm giám sát trên hiện trường theo chỉ số giám sát các loài Mang gắn với bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn | | | | | | | 942.410.000 | - | 471.580.000 | 470.830.000 | |
| - | Xây dựng, hoàn chỉnh các phiếu biểu giám sát quần thể Mang gắn với công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn | Phiếu | 1 | | | | 750.000 | 750.000 | | 750.000 | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính. |
| - | Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra (35 điểm x 5 lần/năm x 2 ngày/điểm x 2 năm theo dõi x 1 công/điểm x 200.000 đồng/ngày) | Công | 700 | 1,00 | 700 | | 200.000 | 140.000.000 | | 70.000.000 | 70.000.000 | Thanh toán theo thực tế |
| - | Giám sát theo dõi loài (35 điểm x 5 lần/năm x 2 ngày/điểm x 2 năm theo dõi x 2 công/điểm) x (1.490.000 x 4,98)/22) | Công/điểm | 700 | 2,00 | 1400 | 4,98 | 407.000 | 569.800.000 | | 284.900.000 | 284.900.000 | Mục B31.5 Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|-------------|-------------------|------------|------------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Hỗ trợ người dân đường đi thu hồi máy bẫy ảnh. (35 điểm x 5 lần/năm x 1 ngày/điểm x 2 năm theo dõi x 1 công/điểm). | Công | 350 | 1,00 | 350 | | 200.000 | 70.000.000 | | 35.000.000 | 35.000.000 | Thanh toán theo thực tế |
| - | Thực hiện kiểm tra, thu hồi tại các điểm đặt máy bẫy ảnh được lựa chọn (35 điểm x 5 lần/năm x 1 ngày/điểm x 2 năm theo dõi x 1 công/điểm) | Công/điểm | 350 | 1,00 | 350 | 4,98 | 407.000 | 142.450.000 | | 71.225.000 | 71.225.000 | Mục B31.5 Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Nhập số liệu vào máy tính (2 biểu/điểm x 35 điểm giám sát x 5 lần/năm x 2 năm theo dõi) / x 0,05 công/biểu) | Biểu | 700 | 0,05 | 35 | 3,99 | 326.000 | 11.410.000 | | 5.705.000 | 5.705.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Văn phòng phẩm ghi chép, pin tiêu phục vụ điều tra thực địa | Trọn gói | 1 | | | | 8.000.000 | 8.000.000 | | 4.000.000 | 4.000.000 | |
| 3.4 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 3: Kết quả giám sát các loài Mang nguy cấp, quý hiếm gắn với thông tin của bộ công cụ quản lý dữ liệu tuần tra (SMART) tại khu bảo tồn. | | | | | | | 28.450.000 | | | 28.450.000 | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT. |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|--------------------|----------|----------|---|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 4 | Đánh giá chi tiết xu hướng về biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động mới, phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài Mang tại khu bảo tồn | | | | | | | 230.023.000 | 230.023.000 | | | |
| 4.1 | Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra sinh cảnh trên ô tiêu chuẩn. | Phiếu | 2 | | | | 750.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | | | Tiết a Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính |
| 4.2 | Lập OTC đánh giá sinh cảnh ghi nhận loài Mang trên hiện trường | | | | | | | 200.073.000 | 200.073.000 | | | |
| - | Hỗ trợ người mang vắc thiết bị điều tra, phát dọn ranh giới ô tiêu chuẩn. | Công | 40 | 2 | 80 | | 200.000 | 16.000.000 | 16.000.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| - | Chọn, lập OTC | OTC | 40 | 2 | 80 | 3,46 | 283.000 | 22.640.000 | 22.640.000 | | | Mục 13b Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Điều tra trên OTC | OTC | 40 | 11 | 440 | 4,32 | 353.000 | 155.320.000 | 155.320.000 | | | |
| - | Điều tra tái sinh, cây bụi,... trên ô 25m ² . | OTC | 200 | 0,05 | 11 | 3,46 | 283.000 | 3.113.000 | 3.113.000 | | | |
| - | Vấn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa | Trọn gói | 1 | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| 4.3 | Xây dựng báo cáo chuyên đề 4: Đánh giá bổ sung mới về thông tin, dữ liệu, xu hướng biến động quần thể, cá thể và các yếu tố tác động làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài Mang | | | | | | | 28.450.000 | 28.450.000 | | | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|------------|----------|--------------|-------------|---------|--------------------|-------------------|--------------------|----------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | 8.360.000 | | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Viết báo cáo chuyên đề | BC | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | 15.200.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa hoàn thiện báo cáo chuyên đề | CT | 1 | 15,00 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | 4.890.000 | | | |
| 5 | Rà soát, tiếp tục xây dựng, bổ sung các biện pháp, giải pháp bảo tồn bền vững các loài Mang tại Khu BTTN Xuân Liên. | | | | | | | 237.543.000 | 37.601.000 | 199.942.000 | | |
| 5.1 | Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý bảo vệ và phát triển các loài Mang. | | | | | | | 161.093.000 | 19.601.000 | 141.492.000 | | |
| - | Xây dựng các bản đồ về bảo tồn các loài Mang (Phân bố, vị trí giám sát, vùng tác động và vùng ưu tiên quản lý bảo vệ loài). | Ha | 23.816 | 0,02 | 476,0 | 3,26 | 267.000 | 127.092.000 | | 127.092.000 | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| - | In ấn 04 sản phẩm bản đồ mẫu (tỉ lệ 1/50.000) đưa vào quản lý | Bộ | 12 | 4,00 | 48 | | 300.000 | 14.400.000 | | 14.400.000 | | Thanh toán theo thực tế |
| - | Xây dựng bộ mẫu tiêu bản thực vật là thức ăn chính của các loài Mang (50 mẫu) | | | | | | | 19.601.000 | 19.601.000 | | | |
| + | Thu hái tiêu bản | T.bản | 50 | 1,00 | 50 | 4,06 | 332.000 | 16.600.000 | 16.600.000 | | | Mục B47.1, Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| + | Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản | Mẫu | 50 | 0,17 | 8,5 | 4,32 | 353.000 | 3.001.000 | 3.001.000 | | | Mục C72.3 - Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 5.2 | Xây dựng kế hoạch bảo tồn, phục hồi quần thể và sinh cảnh. Đề xuất các giải pháp bảo tồn bền vững các loài Mang. | | | | | | | 28.450.000 | | 28.450.000 | | |
| - | Tính toán phân tích số liệu | CT | 1 | 22,00 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | 8.360.000 | | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| - | Xây dựng bản kế hoạch | Kế hoạch | 1 | 40,00 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | 15.200.000 | | |
| - | Chỉnh sửa, trình phê duyệt | CT | 1 | 15 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | 4.890.000 | | |
| 5.3 | Truyền thông và nâng cao năng lực giáo dục môi trường để bảo vệ các loài Mang tại vùng đệm khu bảo tồn. | | | | | | | 48.000.000 | 18.000.000 | 30.000.000 | | |
| - | Xây dựng videoclip giới thiệu về các hoạt động bảo tồn các loài Mang tại khu bảo tồn được phát trên sóng truyền hình và các trang thông tin điện tử hợp pháp trong và ngoài nước | Bộ dữ liệu | 1 | | | | 30.000.000 | 30.000.000 | | 30.000.000 | | TH 01.03.03.05.00 Phụ lục Quyết định số 4286/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 UBND tỉnh |
| - | Xây dựng sổ tay truyền thông bảo vệ rừng và bảo vệ động vật hoang dã | Quyển | 120 | | | | 150.000 | 18.000.000 | 18.000.000 | | | Thanh toán theo thực tế |
| B | CHI PHÍ KHÁC | | | | | | | 206.332.000 | 73.257.000 | 52.538.000 | 80.537.000 | |
| 1 | Xây dựng đề xuất | | | | | | | 11.080.000 | 11.080.000 | | | |
| - | Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan | CT | 1 | 15,00 | 15,0 | 3,33 | 272.000 | 4.080.000 | 4.080.000 | | | Mục 9a Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Xây dựng đề cương KT, dự toán kinh phí | CT | 1 | 8,80 | 8,8 | 5,42 | 443.000 | 3.898.000 | 3.898.000 | | | |
| - | Chỉnh sửa đề cương, dự toán | CT | 1 | 3,50 | 3,5 | 5,42 | 443.000 | 1.551.000 | 1.551.000 | | | |
| - | Thuyết minh nhiệm vụ | CT | 1 | 3,50 | 3,5 | 5,42 | 443.000 | 1.551.000 | 1.551.000 | | | |

| TT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Định mức | Tổng số công | Hệ số lương | Đơn giá | Thành tiền | Phân kỳ thực hiện | | | Ghi chú |
|----------|--|-------------|------------|----------|--------------|-------------|-----------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--|
| | | | | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2026 | |
| 2 | Xây dựng báo cáo tổng kết (Báo cáo chính và tóm tắt) | | | | | | | 30.594.000 | | | 30.594.000 | |
| - | Tính toán số liệu | CT | 1 | 22 | 22 | 4,65 | 380.000 | 8.360.000 | | | 8.360.000 | Mục 9c Phụ lục Quyết định số 487/QĐ-NMM-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| - | Viết báo cáo thuyết minh | BC | 1 | 40 | 40 | 4,65 | 380.000 | 15.200.000 | | | 15.200.000 | |
| - | Chỉnh sửa, tài liệu, báo cáo | CT | 1 | 15 | 15 | 3,99 | 326.000 | 4.890.000 | | | 4.890.000 | |
| - | In ấn, bàn giao kết quả | CT | 1 | 8 | 8 | 3,27 | 268.000 | 2.144.000 | | | 2.144.000 | |
| 3 | Họp Hội đồng nghiệm thu | | | | | | | 16.240.000 | | | 16.240.000 | |
| - | Chủ tịch hội đồng | Người/buổi | 1 | | | | 1.200.000 | 1.200.000 | | | 1.200.000 | Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính. |
| - | Thành viên hội đồng (8 người) | Người/buổi | 8 | | | | 800.000 | 6.400.000 | | | 6.400.000 | |
| - | Thư ký hành chính (1 người) | Người/buổi | 1 | | | | 240.000 | 240.000 | | | 240.000 | |
| - | Nhận xét đánh giá của ủy viên trong hội đồng (8 bài) | Bài viết | 8 | | | | 300.000 | 2.400.000 | | | 2.400.000 | |
| - | Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo | Bộ | 12 | | | | 500.000 | 6.000.000 | | | 6.000.000 | Thanh toán theo thực tế |
| 4 | Chi phí quản lý | % | 7 | | | | | 148.418.000 | 62.177.000 | 52.538.000 | 33.703.000 | |